NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2019/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về: trường hợp tổ chức tín dụng mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả; mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán; thẩm quyền quyết định trong kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng; hình thức kiểm soát đặc biệt; Quyết định kiểm soát đặc biệt; thông báo, công bố thông tin kiểm soát đặc biệt; giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc; gia hạn, chấm dứt kiểm soát đặc biệt; thành phần, cơ cấu, cơ chế hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng (không bao gồm ngân hàng chính sách).

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quỹ dự trữ* là các quỹ của tổ chức tín dụng được trích từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

2. *Tài sản có tính thanh khoản cao* là:

a) Tài sản có tính thanh khoản cao của tổ chức tín dụng là ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được xác định tại quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

b) Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay của tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân được xác định tại quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại (nếu có) của tổ chức tín dụng là tổ chức tài chính vi mô được xác định tại quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

3. *Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1* là:

a) Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 của tổ chức tín dụng là ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được xác định tại quy định của Ngân hàng Nhà nước về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 của tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô là tỷ lệ giữa vốn cấp 1 và Tổng tài sản "Có" rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

4. *Nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu* là các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và tổ chức tín dụng chưa chuyển thành nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. *Nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Công ty Quản lý tài sản) chưa xử lý được* là các khoản nợ xấu mà tổ chức tín dụng đã bán cho Công ty Quản lý tài sản thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt và chưa được xử lý, thu hồi.

Chương II
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, THÔNG BÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GHI GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 4. Tổ chức tín dụng mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả

1. Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả khi thiếu hụt tài sản có tính thanh khoản cao ở mức 20% trở lên tại thời điểm tính toán tỷ lệ khả năng chi trả dẫn đến không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian 03 tháng liên tục.

2. Tổ chức tín dụng mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 01 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và có tỷ lệ giữa tổng nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu, nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa xử lý được so với tổng nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa xử lý được ở mức 10% trở lên tại thời điểm liền sau 01 tháng kể từ ngày nghĩa vụ nợ đến hạn thanh toán.

3. Khi có nguy cơ mất, mất khả năng chi trả, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Tổ chức tín dụng mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán

1. Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục và có tỷ lệ giữa tổng nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu, nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa xử lý được so với tổng nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa xử lý được ở mức 10% trở lên tại thời điểm liền sau 06 tháng liên tục mà tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 của tổ chức tín dụng thấp hơn 4%.

2. Tổ chức tín dụng mất khả năng thanh toán khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nghĩa vụ nợ đến hạn thanh toán.

3. Khi có nguy cơ mất, mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định trong kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định các nội dung sau đây đối với tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân:

a) Đặt tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 4, Điều 5 Thông tư này vào kiểm soát đặc biệt;

b) Hình thức kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Thành lập Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 14, 15 Thông tư này;

d) Thời hạn kiểm soát đặc biệt;

đ) Thông báo về kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

e) Công bố thông tin kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

g) Giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

h) Gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

i) Chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

k) Các nội dung khác quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Thông tư này.

2. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) xem xét, quyết định các nội dung sau đây đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trên địa bàn:

a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều này;

b) Các nội dung quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 146; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Điều 146a (trừ nội dung về cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước); khoản 2, 6 Điều 146đ; điểm a, b, d khoản 2 Điều 148b; khoản 2, 3, 4 (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) Điều 148c; khoản 2, 3, 4, 5, 6, 11 Điều 148đ; khoản 1, 2 Điều 149c và khoản 1, 2 Điều 149d Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đối với các nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 148b; khoản 7, 12 Điều 148đ và khoản 3 Điều 149c Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) chấp thuận trước khi thực hiện.

3. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kiến nghị Chính phủ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trên địa bàn.

Điều 7. Hình thức kiểm soát đặc biệt

1. Căn cứ vào thực trạng, mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định:

a) Đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt dưới hình thức giám sát đặc biệt hoặc kiểm soát toàn diện;

b) Nội dung, phạm vi, biện pháp, công việc kiểm soát hoạt động tại Quyết định kiểm soát đặc biệt, phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và nội dung quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này.

2. Giám sát đặc biệt là việc đặt tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động chỉ đạo, kiểm soát trực tiếp từ xa, kiểm tra tại chỗ của Ban kiểm soát đặc biệt đối với hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Kiểm soát toàn diện là việc đặt tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động chỉ đạo, kiểm soát trực tiếp tại chỗ của Ban kiểm soát đặc biệt đối với hoạt động hằng ngày của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

4. Việc thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào thực trạng, mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này hoặc kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 8. Quyết định kiểm soát đặc biệt

Quyết định kiểm soát đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

2. Lý do đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.

3. Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

4. Hình thức kiểm soát đặc biệt, nội dung, phạm vi, biện pháp, công việc kiểm soát hoạt động đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

5. Họ, tên, chức danh từng thành viên Ban kiểm soát đặc biệt, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt, Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt và các thành viên khác của Ban kiểm soát đặc biệt.

6. Việc sử dụng con dấu của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả con dấu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

7. Việc chuyển khoản cho vay tái cấp vốn thành khoản cho vay đặc biệt.

8. Nội dung khác.

Điều 9. Thông báo về kiểm soát đặc biệt

1. Thông báo về kiểm soát đặc biệt bao gồm một hoặc một số nội dung sau đây:

a) Quyết định kiểm soát đặc biệt;

b) Thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt;

c) Gia hạn, chấm dứt kiểm soát đặc biệt;

d) Văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án cơ cấu lại;

đ) Nội dung khác.

2. Ngân hàng Nhà nước gửi thông báo về kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này tới một hoặc một số đối tượng sau đây:

a) Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có đơn vị phụ thuộc đang hoạt động;

c) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính;

đ) Bộ Tài chính (trong trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là công ty niêm yết, công ty đăng ký giao dịch, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, công ty con, công ty liên kết của doanh nghiệp bảo hiểm, tập đoàn tài chính bảo hiểm; tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm);

e) Các cơ quan và tổ chức khác liên quan.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh gửi thông báo về kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này tới một hoặc một số đối tượng sau đây:

a) Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

d) Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính;

e) Các cơ quan và tổ chức khác liên quan.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể phạm vi, nội dung, đối tượng nhận thông báo về kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 2 Điều này và

thời điểm thông báo về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

5. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định cụ thể phạm vi, nội dung, đối tượng nhận thông báo về kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 3 Điều này và thời điểm thông báo về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 10. Công bố thông tin kiểm soát đặc biệt

1. Thông tin kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được công bố bao gồm một hoặc một số thông tin sau đây:

a) Tên tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt;

c) Thông tin khác.

2. Ngân hàng Nhà nước công bố thông tin kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (nếu có);

c) Đăng trên báo Trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính ít nhất 03 số liên tiếp;

d) Họp báo;

đ) Công bố tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Đại hội thành viên của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể phạm vi, nội dung, hình thức công bố thông tin kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 2 Điều này và thời điểm công bố thông tin kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

4. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định cụ thể phạm vi, nội dung, hình thức công bố thông tin kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 2 Điều này và thời điểm công bố thông tin kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

Điều 11. Giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành việc xác định và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán tính từ thời điểm xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 151a Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đến ngày cuối cùng của tháng liền trước ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc xác định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt cho kỳ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này (trong cả trường hợp ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều này) và đề nghị Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

3. Căn cứ kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập về giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ quy định tại khoản 1 Điều 151a Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và báo cáo, đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ theo kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều 151a Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) cộng với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt xác định, báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này âm, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt về bằng 0 đồng tại Quyết định chuyển giao bắt buộc để giảm lỗ lũy kế. Mức vốn này thay thế mức vốn điều lệ tại Giấy phép

thành lập và hoạt động mà Ngân hàng Nhà nước đã cấp cho ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Điều 12. Gia hạn kiểm soát đặc biệt

1. Căn cứ vào thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) xem xét, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này hoặc kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 13. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

1. Khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 145b Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này hoặc kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được chấm dứt kiểm soát đặc biệt kể từ thời điểm Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực thi hành.

Chương III
THÀNH PHẦN, CƠ CẤU, CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 14. Thành phần, cơ cấu, cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Thành phần, cơ cấu của Ban kiểm soát đặc biệt được tổ chức theo một trong hai mô hình sau đây:

a) Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt và các thành viên khác;

b) Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt, Phó trưởng Ban kiểm soát đặc biệt và các thành viên khác.

2. Thành viên của Ban kiểm soát đặc biệt thuộc các đối tượng sau đây:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (trong trường hợp kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này), tổ chức tín dụng khác tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cử, trưng tập, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan cử;

b) Các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, công nghệ thông tin được Ngân hàng Nhà nước mời, trưng tập.

3. Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này là một trong các đối tượng sau đây:

a) Lãnh đạo cấp Vụ hoặc chức danh tương đương trở lên của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước;

b) Lãnh đạo cấp Vụ hoặc chức danh tương đương trở lên của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng;

c) Giám đốc, Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính;

d) Chánh Thanh tra, giám sát, Phó Chánh Thanh tra, giám sát hoặc chức danh tương đương của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính.

4. Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này là một trong các đối tượng sau đây:

a) Giám đốc, Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính;

b) Chánh Thanh tra, giám sát, Phó Chánh Thanh tra, giám sát hoặc chức danh tương đương của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính.

5. Thành viên Ban kiểm soát đặc biệt không phải là vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), cá nhân là cổ đông lớn,

thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt hoặc cá nhân là người đại diện theo pháp luật của cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

6. Cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt:

a) Ban kiểm soát đặc biệt làm việc theo chế độ tập thể kết hợp với chế độ trách nhiệm cá nhân, phù hợp với nội dung, tính chất từng công việc xử lý;

b) Tần suất họp, cơ chế trao đổi thông tin, ra quyết định, tổng hợp ý kiến của các thành viên do Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt quyết định phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

7. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể thành phần, số lượng, cơ cấu Ban kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định cụ thể thành phần, số lượng, cơ cấu Ban kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 146b Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thông qua một hoặc một số công việc kiểm soát hoạt động sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm các thông tin, tài liệu, hồ sơ sau đây:

(i) Tình hình tài chính, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ;

(ii) Thực trạng về tổ chức, nhân sự, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ;

(iii) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh, đầu tư; khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn;

(iv) Thực trạng về tài sản, tài sản bảo đảm, trong đó báo cáo cụ thể tình hình nợ xấu, nợ phải thu khó đòi, nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu, nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa xử lý được, lãi dự thu phải thoái theo quy định của pháp luật nhưng chưa thoái;

(v) Danh sách khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) nhận cấp tín dụng; danh sách tổ chức, cá nhân gửi tiền; chủ nợ khác;

(vi) Các thông tin khác phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát đặc biệt.

b) Yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt kiểm kê các khoản mục tiền và tương đương tiền hiện có trên toàn hệ thống theo nguyên tắc thực hiện kiểm tra, giám sát chéo và báo cáo kết quả thực hiện trong thời gian 05 ngày kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê;

c) Tổ chức việc giám sát quá trình kiểm kê quy định tại điểm b khoản này phù hợp với thực trạng, quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

d) Trong giai đoạn chưa có phương án cơ cấu lại hoặc phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở các thông tin, tài liệu, hồ sơ do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt cung cấp quy định tại điểm a, b khoản này hoặc thông tin từ báo cáo kiểm toán độc lập, kết luận thanh tra và các nguồn thông tin khác, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt để chủ động thực hiện hoặc báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng biện pháp xử lý phù hợp với thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

đ) Chấp thuận trước khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện một số giao dịch, hoạt động;

e) Yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt báo cáo kết quả hoạt động theo nội dung, tần suất phù hợp với thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

g) Quyết định việc tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và có ý kiến đối với các nội dung tại cuộc họp liên quan đến quyền hạn, nhiệm vụ của Ban kiểm soát đặc biệt;

h) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc cất giấu, tẩu tán, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng tài sản và các hành vi khác có thể gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

i) Định kỳ theo quy định tại Quyết định kiểm soát đặc biệt hoặc khi cần thiết hoặc khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng

được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) tình hình quản trị, điều hành, hoạt động, kinh doanh, đầu tư, tài chính, thanh khoản, các vấn đề khác (nếu có) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý (nếu có); kết quả, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý (nếu có);

k) Báo cáo kịp thời với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) những diễn biến bất thường trong hoạt động, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ mất an toàn và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý;

l) Thông báo kịp thời cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt các thông tin, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền liên quan đến hoạt động, phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

m) Các công việc khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giao.

2. Tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) các nội dung sau đây:

a) Kiến nghị Chính phủ thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

b) Thực hiện quy định tại khoản 2, 3, 4, 7 Điều 146a và khoản 2, 5, 6 Điều 146đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

3. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này) các nội dung sau đây:

a) Quyết định các nội dung quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

b) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kiến nghị Chính phủ thực hiện nội dung quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 146 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Điều 16. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt

1. Lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, công việc của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Thông tư này và Quyết định kiểm soát đặc biệt.

2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Thay mặt Ban kiểm soát đặc biệt ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát đặc biệt.

5. Quyết định nội dung quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này.

6. Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ được phân công của thành viên Ban kiểm soát đặc biệt bao gồm cả việc quản lý, lưu trữ tài liệu, hồ sơ, bảo mật thông tin liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật, chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này).

7. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có hiệu lực thi hành, thay mặt Ban kiểm soát đặc biệt bàn giao toàn bộ tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (đối với Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính (đối với Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này).

8. Quyền, nhiệm vụ khác được giao tại Quyết định kiểm soát đặc biệt.

9. Ủy quyền cho Phó trưởng Ban kiểm soát đặc biệt hoặc thành viên khác của Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện các quyền quy định tại khoản 2, 3, 6, 8 Điều này trong thời gian vắng mặt.

10. Chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và trước pháp luật về việc thực thi nhiệm vụ được phân công.

Điều 17. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát đặc biệt

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, ủy quyền của Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Báo cáo kịp thời và đề xuất biện pháp xử lý với Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt về những diễn biến bất thường, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ mất an toàn hoạt động và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt và trước pháp luật về việc thực thi nhiệm vụ được phân công.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 18. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Báo cáo kịp thời Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này lâm vào một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 4, Điều 5 Thông tư này.

2. Tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

3. Tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, triển khai kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

4. Tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các nội dung quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư này thuộc chức năng, nhiệm vụ.

5. Đầu mối tiếp nhận báo cáo, tham mưu, đề xuất, kiến nghị liên quan đến kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này, bao gồm cả nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

6. Tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các báo cáo, tham mưu, đề xuất, kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này thuộc chức năng, nhiệm vụ.

7. Tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 7 Điều 146a (trừ nội dung về cho vay đặc biệt; miễn, giảm tiền lãi

vay tái cấp vốn) và khoản 2, 5, 6 Điều 146đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

8. Tiếp nhận, quản lý, lưu trữ tài liệu, hồ sơ, bảo mật thông tin liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này.

9. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, đặt tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này vào kiểm soát đặc biệt.

10. Tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao các đơn vị liên quan trong Ngân hàng Nhà nước tham mưu, xử lý các đề xuất, kiến nghị, nội dung liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị.

Điều 19. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này:

a) Cử người tham gia Ban kiểm soát đặc biệt;

b) Thực hiện các công việc kiểm soát đặc biệt đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trên địa bàn do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao và tham mưu, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền, nhiệm vụ được giao;

c) Xử lý theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến đơn vị phụ thuộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trên địa bàn;

d) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ban kiểm soát đặc biệt và cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

2. Đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Báo cáo kịp thời Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 4, Điều 5 Thông tư này;

c) Tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;

d) Làm đầu mối phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;

đ) Định kỳ trước ngày 15 của tháng tiếp theo hoặc khi cần thiết hoặc khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả hoạt động, kinh doanh, khó khăn, vướng mắc, diễn biến bất thường trong hoạt động, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ mất an toàn và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trên địa bàn, ảnh hưởng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đến an toàn hoạt động ngân hàng trên địa bàn và đề xuất biện pháp xử lý;

e) Tiếp nhận, quản lý, lưu trữ tài liệu, hồ sơ, bảo mật thông tin liên quan đến kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

1. Cử người tham gia Ban kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Phối hợp với Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này đặt trụ sở chính, Ban kiểm soát đặc biệt trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.

3. Theo dõi diễn biến, hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng đó đặt trụ sở chính biện pháp xử lý (nếu có).

Điều 21. Trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Cử người tham gia Ban kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

2. Phối hợp với Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đặt trụ sở chính, Ban kiểm soát đặc biệt trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Thực hiện quy định tại Điều 146c Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Thông tư này.

2. Quản trị, điều hành, kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo nguyên tắc bảo đảm an toàn tài sản.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ngân hàng Nhà nước về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ của thông tin, tài liệu, hồ sơ cung cấp cho Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt các khó khăn, vướng mắc, rủi ro phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

Các Ban kiểm soát đặc biệt được thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo các Quyết định kiểm soát đặc biệt đã được ban hành cho đến khi Quyết định kiểm soát đặc biệt được sửa đổi, bổ sung.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2019 và thay thế Thông tư số 07/2013/TT-NHNN ngày 14 tháng 3 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn